TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/DS-ST
Ngày 30/12/2022
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Đội 11, thôn T8, phường A2, thị xã M, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Hoàng Minh D, sinh năm 1965; Địa chỉ: 33 T9, phường B, thành phố H7, tỉnh Hải Dương - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Văn H, Luật sư - Văn phòng luật sư Nam Hải, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: T10, Q, thành phố H7, tỉnh Hải Dương - Có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1955; Địa chỉ: Đội 11, thôn T8, phường A2, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Anh Nguyễn Văn A1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 155 Q1, phường L1, thị xã M, tỉnh Hải Dương - Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1948 (Chết ngày 17/02/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1:

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956 - Có mặt.;

+ Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1977 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Đội 11, thôn T8, phường A2, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977 (Chết năm 2012);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T3: Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1980 (là vợ anh T3) - Vắng mặt và cháu Nguyễn Phương T5 (là con anh T3), sinh năm 1998 - Vắng mặt; Địa chỉ: phường X, thị xã M, tỉnh Hải Dương; bà Nguyễn Thị H1.

+ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T11, xã L2, huyện H8, tỉnh Thái Bình - Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn X1, phường H9, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T2, chị H2, chị H3, chị T4, cháu T5: Bà Nguyễn Thị H1.

- Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn S1, phường A2, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T6: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; Địa chỉ: Đội 1, thôn S1, phường A2, thị xã M, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Đức S, Chủ tịch UBND thị xã M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H4, Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường thị xã M - Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1938; Địa chỉ: Thôn T8 1, phường A2, thị xã M, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957 (chết năm 1990).

Người thừa kế thế vị của ông N: Anh Nguyễn Văn H5, sinh năm 1980 - Vắng mặt; anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 1988 - Vắng mặt; Địa chỉ: Số 65/133 N1, khu 12, phường P, thành phố H7, tỉnh Hải Dương.

- Bà Đặng Thị Y, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 11 P1, thành phố H7, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Nguyễn Văn V (chết năm 1993) và cụ Hoàng Thị C (chết năm 2014) có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1938; ông Nguyễn Văn T6, sinh

năm 1948; ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1955; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957 (là liệt sỹ đã chết năm 1990), ông N có vợ là Đặng Thị Y, sinh năm 1961 và 02 con là Nguyễn Văn H5, sinh năm 1985 và Nguyễn Văn H6, sinh năm 1988. Khi còn sống, cụ V và cụ C có khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 542m^2 tại thửa số 236, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn Lưu Thượng, xã Hiệp An, huyện M, tỉnh Hải Dương. Cụ V chết năm 1993, không để lại di chúc. Năm 1996, cụ C họp gia đình và tách cho ông Nguyễn Văn A 234m^2, việc cụ C tách đất cho ông A anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì. Khi tách đất, cụ C, ông A, ông T6 lập biên bản tách đất ở ngày 12/5/1996 có nội dung cụ C tách cho ông A 234m^2 đất ở, có xác nhận của UBND xã A2. Quá trình sử dụng, diện tích đất ông A sử dụng tăng lên 296m^2, cụ C sử dụng 261m^2. Ngày 22/4/2002, UBND huyện M đã cấp giấy chứng nhân quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 236a, tờ bản đồ số 02, diện tích 296m^2 mang tên ông Nguyễn Văn A, bà Hoàng Thị C1 và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 02, diện tích 261m^2 mang tên cụ Hoàng Thị C.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (do ông Hoàng Minh D là người đại diện theo ủy quyền) trình bày: Năm 1996, cụ C tách cho ông Nguyễn Văn A 234m^2, diện tích còn lại của cụ C là 308m^2. Tuy nhiên, quá trình sử dụng, ông A liên tục lấn chiếm đất của cụ C tăng từ 234m^2 lên 296m^2, cụ C chỉ còn 261m^2. Ông A và cụ C đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Ngày 02/3/2002, cụ C có viết "Bản di chúc thừa kế nhà đất" có nội dung thừa kế lại cho bà quyền sử dụng đất của cụ C. Đến ngày 12/3/2002, địa chính xã vào đo vẽ hiện trạng đất, vẽ Sơ đồ khu đất và xác nhận vào mặt sau của tờ di chúc. Vào đầu năm 2014, ông T1, ông A và các con trai của ông A tự ý phân chia diện tích 261m^2 của cụ C làm 2 phần đất, một phần có diện tích 130m^2, một phần có diện tích 131m^2, xây dựng 02 ngôi nhà cấp 4, sân, tường bao quanh. Cụ C và bà ở trên một ngôi nhà. Sau khi cụ C chết, đến tháng 12 năm 2016, con của ông A và con ông T1 đuổi bà ra khỏi nhà. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Đề nghị Tòa án xem xét nội dung bản di chúc cụ C đã lập, để lại cho bà đối với thửa đất diện tích 261m^2. Nếu bản di chúc này không hợp pháp thì đề nghị Tòa án chia thừa kế của cụ C, cụ V theo quy định pháp luật đối với toàn bộ diện tích đất các cụ để lại bao gồm cả diện tích 296m^2 đã tách cho ông A là 542m^2. Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn A và cụ Hoàng Thị C.

+ Ngày 17/01/2021, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không đề nghị xem xét hiệu lực của di chúc, không yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C là diện tích 261m^2.

+ Ngày 26/01/2021, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không đề nghị xem xét bản di chúc mà yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ thửa đất diện tích 542m^2 là di sản của cụ V, cụ C và phân chia theo quy định pháp luật. Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A và cụ C.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn T1 đều thống nhất trình bày: Năm 1996, cụ C tách cho ông Nguyễn Văn A một phần thửa đất rộng 234m^2. Khi tách đất cho ông A, anh em trong gia đình đều thống nhất và không có ý kiến gì. Ông A đã xây dựng nhà ở từ năm 1999 không có ai phản đối. Thửa đất của ông A và thửa đất còn lại của cụ C đã được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2014, trước khi cụ C chết, cụ C tiếp tục tách cho ông A một nửa thửa đất còn lại. Khi tách đất có UBND xã A2 vào đo đạc phần đất cụ C tách cho ông A. Do khi đó, bà T đang cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C nên cụ C không lập văn bản cho đất ông A được. Ông A tiếp tục xây một gian nhà cấp 4 trên phần đất. Cùng thời điểm này, cụ C là mẹ liệt sỹ được Nhà nước hỗ trợ xây nhà ở số tiền 44.000.000 đồng nên anh em trong gia đình đã xây dựng căn nhà cấp 4 rộng khoảng 36m^2 tường 20, lợp tôn lạnh trên diện tích đất khoảng 100m^2. Tổng số tiền xây dựng nhà cho cụ C là 63.000.000 đồng. Số tiền còn thiếu do các con đóng góp xây nhà cho mẹ. Ngôi nhà xây xong vào tháng 02/2014 thì đến tháng 4/2014, cụ C chết. Khi chết cụ C không để lại di chúc. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc xác định toàn bộ thửa đất là di sản của cụ V, cụ C, các ông không nhất trí vì một phần thửa đất đã mang tên ông A, còn lại đã mang tên cụ C. Cụ C đã tách một nửa phần còn lại cho ông A, một nửa còn lại để làm nhà thờ cho các cụ.

- Ông Nguyễn Văn T6 trình bày thống nhất về việc năm 1996, cụ C tách đất cho ông A, phần còn lại là của cụ C như các đương sự khác. Sau đó, không có việc cụ C tiếp tục tách đất cho ông A. Ông xác định di sản của cụ C là thửa đất còn lại sau khi tách cho ông A và căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2014. Việc xây dựng căn nhà này là do ông T1, ông A và bà Yến (vợ ông N) đứng ra xây dựng. Ông đề nghị chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế phần di sản được hưởng.

Xác minh tại Trạm y tế phường A2, ông Nguyễn Văn T6 bị bệnh tâm thần phân liệt từ năm 1982. Gia đình ông T6 đã thống nhất cử chị Nguyễn Thị L (con gái ông T6) là người đại diện.

- Bà Nguyễn Thị T7 trình bày: Về việc năm 1996 cụ C có tách đất cho ông A, anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì. Phần đất còn lại cụ C ở cho đến lúc chết. Bà T7 được mẹ nói chuyện có lập bản di chúc cho bà T. Bà xác định di sản của cụ C là thửa đất còn lại diện tích 261m^2 và ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2014. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C theo quy định pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn H6, anh Nguyễn Văn H5 trình bày: Đối với quyền sử dụng đất diện tích 296m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn A là do cụ C đã tách cho ông A, các anh không có ý kiến gì. Phần đất còn lại diện tích 261m^2 mang tên cụ C, gia đình gồm các bác, các chú đã họp và thống nhất xây nhà thờ và sử dụng chung, không chia cho ai, không được bán đi. Thực tế, trên thửa đất, gia đình anh đã xây

dựng nhà thờ đồng thời là nơi thờ cúng liệt sỹ. Các anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Quan điểm của UBND thị xã M xác định việc cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn A đối với thửa đất số 236a, diện tích 296m^2 và thửa số 236, diện tích 261m^2 mang tên cụ Hoàng Thị C vào ngày 22/04/2002 là hoàn toàn đúng quy định.

- Xác minh tại UBND phường A2: Theo sổ mục kê ruộng đất năm 1968, hộ gia đình cụ Nguyễn Văn V có thửa đất số 43, tờ bản đồ số 05, diện tích 670m^2 tại thôn T8, xã A2, huyện M.

Theo sổ mục kê, thể hiện tại thửa số 136, tờ bản đồ số 02, diện tích 527m^2, theo bản đồ năm 1991, diện tích thửa đất là 542m^2 mang tên ông V.

Theo sổ mục kê năm 2000, thửa đất này được tách làm 2 thửa gồm thửa số 236a mang tên ông Nguyễn Văn A, diện tích 296m^2 và thửa số 236, diện tích 261m^2 mang tên cụ Hoàng Thị C. Thủ tục tách đất của gia đình cụ C hiện không còn lưu giữ tại UBND xã. Ngày 09/10/2001, UBND xã đã làm thủ tục đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên.

Theo biên bản tách đất ở ngày 12/5/1996 thể hiện cụ C đã tách cho ông A thửa đất cụ thể: phía Đông giáp nhà ông Sung dài 17m, phía Tây giáp đường dài 7m, phía Nam giáp nhà cũ dài 26m, phía Bắc giáp nhà bà Veo dài 26m, diện tích 234m^2. Tuy nhiên, theo kiểm tra hiện trạng thực tế ngày 12/3/2002, diện tích thực tế gia đình ông A sử dụng tăng lên 296m^2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A đã được UBND xã niêm yết công khai, không có ai phản đối. Ông A đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/4/2002.

Diện tích của thửa đất qua các thời kỳ có sự thay đổi là do sai số đo đạc.

Năm 2014, không có việc cụ C đề nghị UBND xã tiếp tục làm thủ tục tách đất đối với diện tích đất còn lại.

- Kết quả thẩm định, định giá tài sản đang có tranh chấp: Thửa đất 236a, do gia đình ông A quản lý sử dụng có diện tích thực tế là 287.6m^2, thửa đất số 236 diện tích 270.7m^2. Giá đất ở 3.500.000 đồng/m^2. Giá trị toàn bộ công trình, cây cối trên đất là 1.408.918.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn A và cụ Hoàng Thị C; chia di sản thừa kế của cụ V và cụ C để lại là 542m^2 theo quy định của pháp luật cho 6 người con; không yêu cầu xem xét nội dung của di chúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà đối với diện tích 542m^2 đất tại thửa số 236, tờ bản đồ số 02 ở thôn T8, phường A2, thị xã M cho các con theo quy định của pháp luật.

Xác định thửa 236 là của bà Nguyễn Thị T; thửa 236a là của ông Nguyễn Văn A.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc hủy GCNQSD của UBND huyện M cấp cho ông Nguyễn Văn A tại thửa đất số 236a, tờ bản đồ số 02, diện tích 296m^2.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc hủy GCNQSD của UBND huyện M cấp cho bà Hoàng Thị C tại thửa số 236, tờ bản đồ số 02, diện tích 261m^2.

Đương phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M cấp cho ông Nguyễn Văn A đối với thửa đất số 236a và cấp cho cụ Hoàng Thị C đối với thửa đất số 236 ngày 22/4/2002 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 26; Điều 37; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Ông Nguyễn Văn T6 có bệnh án bị bệnh tâm thần phân liệt. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1, ông A cho rằng ông T6 không đủ năng lực hành vi dân sự nhưng không có yêu cầu tuyên bố ông T6 mất năng lực hành vi dân sự. Tòa án đã làm việc với gia đình ông T6 và gia đình ông T6 đã cử chị Nguyễn Thị L (con gái ông T6) là người đại diện hợp pháp cho ông T6.

[1.3] Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1948 (chết ngày 17/02/2021). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 gồm: bà Nguyễn Thị H1 (là vợ ông T1), anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn T3 (là con ông T1). Trong đó, anh T3 chết năm 2012; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T3: Chị Nguyễn Thị T4 (là vợ anh T3), cháu Nguyễn Phương T5 (là con anh T3) và bà Nguyễn Thị H1. Tòa án đã đưa những người nêu trên tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T nhiều lần thay đổi yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quyền sử dụng đất: Trên cơ sở hệ thống tài liệu về quản lý đất đai tại địa phương, thửa đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của cụ V, cụ C, thể hiện tại sổ mục kê ruộng đất năm 1968, tại thửa số 43, tờ bản đồ số 5, diện tích 670m^2. Theo sổ mục kê năm 1991, thửa đất thể hiện tại thửa số 136, tờ bản đồ số 02, diện tích 527m^2, theo bản đồ năm 1991, diện tích thửa đất là 542m^2 mang tên cụ V. Theo sổ mục kê năm 2000, thửa đất này được tách làm 2 thửa gồm thửa số 236a mang tên ông Nguyễn Văn A, diện tích 296m^2 và thửa số 236, diện tích 261m^2 mang tên cụ Hoàng Thị C. Ngày 09/10/2001, UBND xã A2 đã làm thủ tục đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên. Ông A, cụ C đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên vào ngày 22/4/2002. Hiện trạng thửa đất theo kết quả thẩm định của Tòa án xác định, thửa đất 236a do gia đình ông A quản lý sử dụng có diện tích thực tế là 287.6m^2, thửa đất số 236 mang tên cụ Hoàng Thị C diện tích 270.7m^2.

[2.2] Trong vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Toàn bộ thửa đất diện tích theo bản đồ đo đạc năm 1991 là 542m^2 là tài sản chung của cụ C và cụ V. Cụ V chết năm 1993 không để lại di chúc. Năm 1996, cụ C tách cho ông Nguyễn Văn A 234m^2, việc cụ C tách đất cho ông A anh chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến phản đối. Khi tách đất, cụ C, ông A, ông T6 lập biên bản tách đất ở ngày 12/5/1996 có nội dung cụ C tách cho ông A 234m^2 đất ở, có xác nhận của UBND xã A2. Quá trình sử dụng, diện tích đất ông A sử dụng tăng lên 296m^2, cụ C sử dụng 261m^2. Ông A đã xây dựng công trình nhà ở và sử dụng ổn định từ năm 1999 cho đến nay. Theo kết quả đo đạc năm 2001 để phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất của cụ C và ông A sử dụng có diện tích lần lượt là 261m^2 và 296m^2. UBND xã A2 đã tiến hành công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các cơ sở đội, thôn, UBND xã và trên hệ thống loa truyền thanh của xã nhưng không có ai khiếu nại hoặc khai báo thêm. Xét thấy, việc định đoạt thửa đất của cụ C cho ông A vào năm 1996 chưa đầy đủ về mặt thủ tục. Khi đó, cụ V đã chết nên cần phải có ý kiến của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm ông T1, bà T7, bà T, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận có biết việc cụ C tách đất cho ông A và không có ý kiến phản đối. Ông A đã sử dụng ổn định, xây dựng công trình và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C. Do đó, có căn cứ xác định các đương sự đã thể hiện quan điểm định đoạt phần di sản của cụ V trong khối tài sản chung với cụ C thành 02 thửa đất tách cho ông A và cụ C. Mặt khác, quá trình làm thủ tục đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã A2 đã kiểm tra hiện trạng thửa đất và thông báo công khai để nhân dân trong xã nắm được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến khác. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông A và cụ C.

Đối với di chúc lập ngày 02/3/2002 của cụ C do bà T cung cấp cho Tòa án, bà T không yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của bản di chúc này. Xác minh tại UBND phường A2, đại diện UBND phường xác định phần xác nhận của UBND xã A2 vào mặt sau của di chúc chỉ là xác nhận phần bản đồ đo đạc không xác nhận nội dung phần di chúc. Sau khi lập bản di chúc, ngày 22/4/2002, cụ C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất còn lại. Mặt khác, sau khi có bản di chúc này, các con của cụ C vẫn cùng góp tiền xây dựng nhà cho cụ C, năm 2012 các đương sự có văn bản thỏa thuận việc phân chia di sản thừa kế của cụ V đối với ½ thửa đất còn lại, do đó có căn cứ xác định cụ C chưa thể hiện ý chí định đoạt của mình đối với khối diện tích đất nên trên nên không có căn cứ xác định bản di chúc ngày 02/3/2002 có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Như đã phân tích ở phần [2.2], những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ V đã thể hiện quan điểm định đoạt phần di sản của cụ V nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định toàn bộ thửa đất là di sản của cụ V, cụ C. Ngoài ra, tại phiên họp công khai chứng cứ, các đương sự còn xuất trình bản phô tô "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản" có nội dung các đương sự thỏa thuận tặng cho phần di sản được nhận của cụ V cho cụ C. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế của cụ C theo quy định của pháp luật.

Đối với phần di sản của cụ C: Cụ C chết năm 2014 không để lại di chúc. Di sản của cụ C là quyền sử dụng đất diện tích 261m^2, diện tích đo đạc thực tế là 270.7m^2, căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 và công trình cây cối trên đất. Căn nhà này xây dựng theo diện được hỗ trợ do cụ C là mẹ liệt sỹ Nguyễn Văn N và các đương sự trong vụ án đều trình bày có đóng góp tiền trong việc xây dựng ngôi nhà, mục đích để cho cụ C sử dụng, sau này làm nơi thờ cúng chung. Do đó, HĐXX xác định căn nhà cấp 4 và các công trình trên đất là di sản thừa kế của cụ C. Theo kết quả định giá, giá trị đất ở là 3.500.000 đồng/m^2, giá trị tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, mái tôn lạnh, sân láng vữa xi măng, tường bao, cổng sắt, sân sau trạt vôi là 98.437.000 đồng. Tổng giá trị bằng 1.045.887.000 đồng. Sau khi cụ C chết, không ai sinh sống trên thửa đất này nên không xem xét đến công sức trong việc quản lý, duy trì khối di sản của cụ C.

Ông T1, ông A cho rằng năm 2014, cụ C đã tách cho ông A một nửa thửa đất còn lại. Tuy nhiên, ông T1, ông A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự kiện này, các đương sự khác trong vụ án đều xác định không biết nội dung này, xác minh tại UBND phường A2, cán bộ địa chính xác định không có tài liệu nào thể hiện việc cụ C tách đất cho ông A. Do đó, không có căn cứ chấp nhận phần trình bày này của ông T1, ông A.

[2.4] Về thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế:

Cụ V chết năm 1993. Tuy nhiên, đến năm 1996, những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ V đã định đoạt xong phần di sản của cụ V nên HĐXX không xem xét phân chia di sản thừa kế của cụ V.

Cụ C chết năm 2014. Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm: Ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Văn N chết năm 1990, trước thời điểm mở thừa kế nên anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Tuấn Hải (con ông N) được hưởng phần di sản của ông N. Ông T1 chết năm 2021 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 được kế thừa phần di sản của ông T1.

[2.5] Về phân chia di sản: Cụ C chết không để lại di chúc nên di sản của cụ C được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, anh H5, anh H6 được thừa kế thế vị phần di sản được nhận của ông N. Mỗi kỉ phần thừa kế trị giá 174.314.500 đồng.

[2.6] Về phân chia di sản bằng hiện vật: Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, HĐXX xác định: Do bà T không có chỗ ở nào khác nên cần xem xét chia cho bà T phần di sản để bà T có nơi ở. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T7 tặng cho phần di sản được nhận cho bà T.

Giao cho bà T sử dụng phần đất diện tích 82m^2, trên đất có căn nhà lợp proximang diện tích 27.1m^2 và các công trình khác trên đất. Trị giá tài sản được giao trị giá là 82 x 3.500.000 (giá trị đất) + 41.303.652 (giá trị nhà cấp 4 lợp proximang) = 328.303.000 đồng. Các công trình khác có giá trị không đáng kể các đương sự không yêu cầu nên HĐXX chấp nhận.

Giao cho ông A sử dụng phần diện tích rộng 45.2m^2 và các công trình trên đất do ông A xây dựng. Trị giá tài sản được giao là 158.200.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giữ phần đất còn lại diện tích 114.3m^2 và căn nhà cấp 4 lợp tôn lạnh là tài sản chung của ông T6, ông T1, anh H6, anh H5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao cho ông Nguyễn Văn T6 là đại diện quản lý sử dụng phần diện tích còn lại và toàn bộ công trình trên đất.

Hội đồng xét xử quyết định cắt một phần đường đi chung diện tích 29.2m^2

(Có sơ đồ kèm theo).

[3] Về án phí, chi phí thẩm định, định giá: Các đương sự gồm bà T, bà T7, ông T1, ông A, ông T6 là người cao tuổi, anh H6, anh H5 là thân nhân liệt sỹ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá nên HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 37; Điều 39, Điều 34, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658,

660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M cấp ngày 22/4/2002 cho ông Nguyễn Văn A đối với thửa đất số 236a và cho cụ Hoàng Thị C đối với thửa 236.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc xác định toàn bộ diện tích đất của 2 thửa 236 và 236a là di sản thừa kế của cụ C, cụ V.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị C theo quy định pháp luật.

2. Xác định di sản của cụ C là quyền sử dụng đất diện tích 270.7m^2, căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 và công trình cây cối trên đất. Trị giá 1.045.887.000 đồng đồng.

3. Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm: Ông Nguyễn Văn T6, anh Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Văn N chết năm 1990, trước thời điểm mở thừa kế nên anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Tuấn H6 (con ông N) được hưởng phần di sản của ông N. Ông T1 chết năm 2021 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 được kế thừa phần di sản của ông T1.

4. Phân chia theo quy định pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, anh H5, anh H6 được thừa kế thế vị phần di sản được nhận của ông N. Mỗi kỉ phần thừa kế trị giá 174.314.500 đồng.

5. Về phân chia di sản bằng hiện vật:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T7 tặng cho phần di sản được nhận cho bà Nguyễn Thị T.

Giao cho bà T sử dụng phần đất diện tích 82m^2, được giới hạn bởi các điểm B3 - B4 - B5- A7 - A6 - B7 - B6 - B3, trên đất có căn nhà lợp proximang diện tích 27.1m^2 và các công trình khác trên đất. Trị giá tài sản được giao trị giá 328.303.000 đồng.

Giao cho ông A sử dụng phần đất diện tích 45.2m^2, được giới hạn bởi các điểm A2 - A10 - A9 - B7 - B6 - B1 - A2 và các công trình trên đất do ông A xây dựng. Trị giá tài sản được giao là 158.200.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giữ phần đất còn lại diện tích 114.3m^2, được giới hạn bởi các điểm A1 - A8 - B5 - B4 - B3 - B2 - A1 trên đất có căn nhà cấp 4 lợp tôn lạnh là tài sản chung của ông T6, ông T1, anh H6, anh H5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao cho ông Nguyễn Văn T6 là đại diện quản lý sử dụng phần diện tích còn lại và toàn bộ công trình trên đất.

Phần diện tích đất 29.2m^2 được giới hạn bởi các điểm B1 - B6 - B3 - B2 - B1 là đường đi chung.

(Có sơ đồ kèm theo).

6. Về án phí: Các đương sự gồm bà T, bà T7, ông T1, ông A, ông T6 là người cao tuổi, anh H6, anh H5 là thân nhân liệt sỹ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ, TA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Trường
(Đã ký)